

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a-DN
Mẫu số B 02a-DN
Mẫu số B 03a-DN
Mẫu số B 09a-DN

Nơi nhận báo cáo: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai
MST: 4100259010**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a-DN
Mẫu số B 02a-DN
Mẫu số B 03a-DN
Mẫu số B 09a-DN

Nơi nhận báo cáo: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
56 Nguyễn Trung Tín, xã Vĩnh Thạnh-tỉnh Gia Lai
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số B 01a-DN
(Kèm theo Thông tư 99/2025/TTBTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.542.135.694	53.227.860.826
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.725.764.567	184.900.800
1. Tiền	111	VI.1	2.725.764.567	184.900.800
- Tiền mặt tại quỹ			145.712.986	74.385.827
- Tiền gửi Ngân hàng			2.580.051.581	110.514.973
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	9.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn			9.000.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.526.126.798	7.416.100.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	7.729.144.000	457.419.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4	6.873.125.777	9.034.824.089
- Phải thu khác			6.064.998.817	8.887.602.089
- Phải trả, phải nộp khác		VI.19	791.573.960	115.522.000
- Tạm ứng			16.553.000	31.700.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-2.076.142.979	-2.076.142.979
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		37.172.981.136	45.509.212.642
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	37.172.981.136	45.509.212.642
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho			329.600.000	3.600.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			36.843.381.136	45.505.612.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		117.263.193	117.647.274
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.17	117.263.193	117.647.274
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.387.189.693	12.563.670.669
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

5. Phải thu dài hạn khác	215			
- Phải trả, phải nộp khác		VI.19		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II- Tài sản cố định	220		7.818.162.693	8.000.196.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	7.818.162.693	8.000.196.669
- Nguyên giá	222		15.200.585.738	15.173.837.719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.382.423.045	-7.173.641.050
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV- Bất động sản đầu tư	240	VI.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V- Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	191.476.000	185.923.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		191.476.000	185.923.000
VI- Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.2c	4.377.551.000	4.377.551.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6.227.551.000	6.227.551.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-1.850.000.000	-1.850.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	VI.2b		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII- Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	VI.13		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		73.929.325.387	65.791.531.495
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		15.185.041.473	11.589.514.138
I- Nợ ngắn hạn	310		13.185.041.473	8.555.264.138
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13.000.000	13.000.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17		311.183.270
5. Phải trả người lao động	315		2.216.900.077	1.348.964.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	9.093.234.000	618.495.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.20		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.690.750.073	5.340.942.545
- Phải trả, phải nộp khác			1.690.750.073	5.340.942.545
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15		15.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính				15.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.23		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		171.157.323	907.679.323

14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II- Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	3.034.250.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.18		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	VI.20		
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.15	2.000.000.000	3.034.250.000
- Vay và nợ thuê tài chính			2.000.000.000	3.034.250.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	VI.24		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.23		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.744.283.914	54.202.017.357
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.419.224.783	47.419.224.783
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.658.251.515	4.807.752.471
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.975.040.103	1.975.040.103
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.691.767.513	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.691.767.513	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.929.325.387	65.791.531.495

Vĩnh Thanh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

nhung

Trần Thị Kim Soa



Ngô Như Ý

Trần Thị Kim Soa

Nguyễn Ngọc Đạo

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: Xã Vĩnh Thạnh - tỉnh Gia Lai
Mã Số thuế: 4100259010

Mẫu số B02-DN
(Kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1	2	3		4		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	18.145.560.000	8.513.810.000	31.108.460.000	27.716.490.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.145.560.000	8.513.810.000	31.108.460.000	27.716.490.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.963.634.273	6.335.762.999	24.213.582.128	22.384.322.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.181.925.727	2.178.047.001	6.894.877.872	5.332.167.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.601.200	33.688.600	2.259.300	37.555.300
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.354.258.787	952.215.496	2.204.985.578	1.713.319.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		1.829.268.140	1.259.520.105	4.692.151.594	3.656.402.847
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7				

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1	2	3		4		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		1.829.268.140	1.259.520.105	4.692.151.594	3.656.402.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII0	272.204	251.904.021	384.081	731.280.569
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII1				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.828.995.936	1.007.616.084	4.691.767.513	2.925.122.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Vĩnh Thanh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Như Ý

Ngô Như Ý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kim Soa

Trần Thị Kim Soa

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Đạo

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	M. số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.145.560.000	8.991.330.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.498.896.000)	(4.189.460.020)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.264.085.303)	(2.296.197.893)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(250.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		935.998.904	18.598.181.552
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.640.200.206)	(20.569.808.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.678.377.395	284.044.925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21.479.000)	(82.571.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.601.200	33.688.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.877.800)	(48.882.400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.658.499.595	235.162.525
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.067.264.972	2.013.112.427
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.725.764.567	2.248.274.952

Vĩnh Thạnh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Như Ý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Sòa

Chủ tịch công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Đạo

Đơn vị: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: 56 Nguyễn Trung Tín, Xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông, Lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng); Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Đại lý du lịch (Kinh doanh du lịch sinh thái); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng (Đào, ủi, san lấp mặt bằng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế, lập dự toán, giám sát thi công các công trình lâm sinh); trồng cây cao su; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; trồng cây cà phê; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh trồng rừng sản xuất từ khi trồng rừng đến khi khai thác, tiêu thụ khoảng từ 6- >10 năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 199/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - b) Các khoản cho vay.
 - c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Ghi nhận theo giá gốc (Vốn góp thực tế đầu tư).
 - d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Phải thu khách hàng gồm: Các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- Phải thu khác gồm: Các khoản phải thu phát sinh không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Phải thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn sau:

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó

+ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy

+ Thời gian sử dụng được tính trên một năm

+ Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Từ 30 triệu đồng trở lên)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán, các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước của sản phẩm nào phân bổ trực tiếp cho sản phẩm đó.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư trồng, chăm sóc rừng sản xuất trong thời kỳ xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của rừng trồng sản xuất.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

+ Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất theo kế hoạch trong kỳ hạch toán vào chi phí tài chính.

+ Chi phí lãi vay phục vụ trồng và chăm sóc rừng sản xuất được vốn hóa vào chi phí dở dang trồng và chăm sóc rừng sản xuất hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí trả trước.

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước của sản phẩm nào phân bổ trực tiếp cho sản phẩm đó

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:

- Doanh thu bán hàng.

Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ năm điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính).

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Được ghi nhận là chi phí phát sinh thực tế.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thu nhập từ sản xuất sản phẩm rừng trồng ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

Các khoản thu nhập còn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành theo quy định tại khoản 3 Điều 11 là 17% tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các tài khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và tương đương tiền:	2.725.764.567	184.900.800
- Tiền mặt	145.712.986	74.382.827
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.580.051.581	110.514.973

	Cuối kỳ	Đầu năm
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	9.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 03 tháng	9.000.000.000	
3. Phải thu khách hàng (Ngắn hạn):	Cuối kỳ	Đầu năm

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác ngắn hạn	6.064.998.817		8.887.602.089	
- Cổ tức, lãi nợ cổ tức từ Công ty CP chế biến tinh bột sắn XK BĐ (Cổ tức: 2.022.983.500 đ; lãi nợ cổ tức 53.159.479 đ)	2.076.142.979	2.076.142.979	2.076.142.979	2.076.142.979
- Các khoản chi chuyển từ TK 161 sang	3.988.855.838		6.811.459.110	

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	329.600.000	3.600.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.843.381.136	45.505.612.642
+ Chi phí SXKDDD trồng rừng sản xuất	35.994.004.356	44.605.845.291
+ Chi phí SXKDDD trồng rừng khác	849.376.780	899.767.351
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.172.981.136	45.509.212.642

- Giá trị rừng trồng sản xuất (rừng trồng từ năm 2021-2024) đã dùng thế chấp đảm bảo khoản vay tại CN Agribank huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định: 13.273.004.227 đồng. Vay số tiền: 2.000.000.000 đồng.

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Trồng rừng sản xuất, rừng khác	36.843.381.136	36.843.381.136	45.505.612.642	45.505.612.642

Công trình	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	191.476.000	185.923.000
- Vườn ươm cây hoa Anh đào tại xã Vĩnh Sơn	68.567.000	68.567.000
- Cải tạo mặt bằng, trồng chăm sóc cây cảnh tại Vĩnh Sơn	101.930.000	101.930.000
- Cải tạo, nâng cấp văn phòng làm việc tại Vĩnh Thạnh		15.426.000
- Sửa chữa, nâng cấp Gara xe con, XD nhà để xe CBCNV	20.979.000	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác (thiết bị, DCQL)	Tổng cộng
* Nguyên giá				
- Số dư đầu kỳ 01/4/2026	12.958.377.951	2.107.500.625	299.857.143	15.365.735.719
- Tăng trong kỳ	500.000			500.000
+ Chi phí thẩm tra quyết toán Vườn ươm cây giống, cây lâm nghiệp, cây cảnh quan tại xã Vĩnh Sơn	500.000			500.000
- Giảm trong kỳ	165.649.981			165.649.981
+ Trạm Bảo vệ rừng Tú Thủy	100.728.981			100.728.981
+ Ao chứa nước Caphê Tú Thủy	64.921.000			64.921.000
- Số dư cuối kỳ	12.793.227.970	2.107.500.625	299.857.143	15.200.585.738
* Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	5.940.292.538	1.226.967.083	193.593.250	7.360.852.871
- Khấu hao tăng trong kỳ	141.959.947	39.426.875	5.833.333	187.220.1551
- Khấu hao giảm trong kỳ	165.649.981			165.649.981

Số dư cuối kỳ	5.916.602.504	1.266.393.958	199.426.583	7.382.423.045
* Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	7.018.085.413	880.533.542	106.263.893	8.004.882.848
- Tại ngày cuối kỳ	6.876.625.466	841.106.667	100.430.560	7.818.162.693

- Nguyên giá TSCĐHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.301.270.896 đồng.

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư góp vốn:	6.227.551.000		1.850.000.000	6.227.551.000		1.850.000.000
- Công ty TNHH Sông Kôn:	6.227.551.000		1.850.000.000	6.227.551.000		1.850.000.000
(Vốn góp tương ứng tỷ lệ sở hữu 18,845% = 4.993.925.000 VNĐ)						
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Công ty TNHH Sông Kôn quý 2 năm 2026: Không có.						

9. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối quý 2.2026		Trong kỳ		Đầu quý 2.2026	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:						
b) Vay dài hạn:	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000

	Cuối quý 2	Đầu quý 2
10. Phải trả người bán (ngắn hạn)	7.716.144.000	3.336.144.000
+ Công ty TNHH tổng hợp TM DV Lâm Trường	6.536.144.000	2.341.144.000
+ Công ty TNHH MTV Gia Bình GL		874.000.000
+ Công ty TNHH xây dựng Tiến Phát	(13.000.000)	(13.000.000)
+ Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	66.000.000	
+ Công ty TNHH TMDV & SX Trường Sơn	803.000.000	
+ Nguyễn Thanh Hoàng	15.000.000	15.000.000
+ Nguyễn Đăng Quang	140.000.000	50.000.000
+ Trung tâm quy hoạch NN nông thôn	50.000.000	50.000.000
+ Nguyễn Văn Xuối	12.000.000	12.000.000
+ Đặng Hồng Hoàng	7.000.000	7.000.000
+ Lê Văn Tâm	100.000.000	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ 01/4/2026	Phát sinh trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Tổng	117.535.397	44.199.270	43.927.066	(117.263.193)
- Thuế GTGT	(4.528.220)			(4.528.220)
- Thuế TNDN	(113.007.177)	272.204		(112.734.973)
- Thuế TNCN		11.024.902	11.024.902	

	Cuối quý 2	Đầu quý 2
12. Phải trả khác (ngắn hạn):	899.235.313	5.557.340.785
- Tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả hộ dân	340.291.566	122.667.239
- Hỗ trợ cây giống xã Vĩnh Hòa	9.167.000	9.167.000
- Tiền vi phạm khai thác lâm sản sử phạt tòa án Vĩnh Thạnh	7.460.000	7.460.000
- Chi phí thu gom gỗ vi phạm trái pháp luật năm 2024	(53.391.000)	(53.391.000)
- Chi phí trồng rừng thay thế tại Hoài Ân	49.774.500	49.774.500
- Chi phí thu gom gỗ vi phạm trái pháp luật Vĩnh Hảo năm 2020	(16.790.000)	(16.790.000)
- Chi cục thi hành án dân sự Vĩnh Thạnh (Tiền thi hành án theo QĐ xử lý vi phạm khai thác gỗ trái phép)	243.463.709	243.463.709
- Thu gom gỗ vi phạm trái pháp luật ngày 03/9/2024	(42.857.000)	(42.857.000)
- Các khoản kinh phí từ TK 461 chuyển sang	362.116.538	5.237.846.337

13. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc chủ sở hữu vốn			
		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	2	4
*Số dư đầu năm trước	47.419.224.783		1.975.040.103		49.394.264.886
*Số dư đầu kỳ 01/4/2026	47.419.224.783	4.733.001.993	1.975.040.103	2.862.771.577	56.990.038.456
- Lãi quý 2/2026				1.828.995.936	1.828.995.936
- Khấu hao quý 2 năm 2026 (Nguồn hình thành TSCĐ từ TK 466 chuyển sang)		(74.750.478)			(74.750.478)
*Số dư cuối kỳ	47.419.224.783	4.658.251.515	1.975.040.103	4.691.767.513	58.744.283.914

b) Vốn góp của chủ sở hữu: **Cuối kỳ**
47.419.224.783 **Đầu năm**
47.419.224.783

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD.

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Doanh thu bán hàng	18.145.560.000	8.513.810.000
2. Giá vốn hàng bán:	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.963.634.273	6.335.762.999
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền gửi	1.601.200	33.688.600

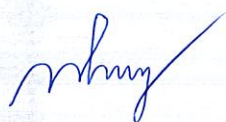
4. Chi phí tài chính:	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Lãi tiền vay		
5. Thu nhập khác:	Quý 2/2026	Quý 2/2025
6. Chi phí khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.354.258.787	952.215.496
+ Chi phí quản lý nhân viên	892.999.120	567.746.975
+ Chi phí vật liệu quản lý	80.634.821	67.269.293
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	13.849.000	6.397.000
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	47.091.715	50.893.476
+ Thuế, phí và lệ phí	23.398.920	28.387.568
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.074.411	26.549.238
+ Chi phí bằng tiền khác	265.210.800	204.971.946
8. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.829.268.140	1.259.520.105
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 2/2026	Quý 2/2025
- Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	272.204	251.904.021
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.828.995.936	1.007.616.084

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế ước thông thường: Không VNĐ.
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường: Không VNĐ./.

Vĩnh Thanh, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Như Ý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Soa

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Đạo

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - QUÝ II NĂM 2026

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.076.142.979	2.076.142.979
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	2.000.000.000	2.000.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	2.000.000.000	2.000.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	(117.535.397)	193.535.996
- Thuế GTGT		D (đồng)	(4.528.220)	(4.528.220)
- Thuế TNDN		D (đồng)	(113.007.177)	(113.119.054)
- Các loại thuế khác		D (đồng)	-	16.284.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	-	294.899.270
8. Vốn điều lệ	250	D (đồng)	47.419.224.783	47.419.224.783
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	44.199.270	10.969.542
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		44.199.270	10.969.542
- Thuế GTGT		P (đồng)		

- Thuế TNDN		P (đồng)	272.204	111.877
- Các loại thuế khác		P (đồng)	43.927.066	10.857.665
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	33			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	43.927.066	322.040.935
- Thuế GTGT		P (đồng)		
- Thuế TNDN		P (đồng)		
- Các loại thuế khác		P (đồng)	43.927.066	27.141.665
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	352	p (đồng)		294.899.270
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(117.263.193)	(117.535.397)
- Thuế GTGT		D (đồng)	(4.528.220)	(4.528.220)
- Thuế TNDN		D (đồng)	(112.734.973)	(113.007.177)
- Các loại thuế khác		D (đồng)	-	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	-	-
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	2.488.499.000	2.410.312.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	44	44
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	56.556.795	54.779.818

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 7 năm 2026

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO *Sm*

(Ký tên, đóng dấu)



ĐW
Nguyễn Ngọc Đạo